

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **57** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **07** tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Đắk Lắk về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê
chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo
thẩm tra số 260/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân
sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn: | 9.148.007 triệu đồng |
| <i>Trong đó:</i> | |
| - Thu nội địa | 8.974.002 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 164.828 triệu đồng |
| - Thu viện trợ: | 9.177 triệu đồng |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 25.008.683 triệu đồng |
| <i>Trong đó:</i> | |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: | 8.536.129 triệu đồng |
| - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: | 12.134.230 triệu đồng |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước: | 309.885 triệu đồng |
| - Thu chuyển nguồn: | 3.861.786 triệu đồng |

- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	110.681 triệu đồng
- Các khoản huy động đóng góp:	14.959 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	35.243 triệu đồng
- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	5.770 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	24.860.869 triệu đồng

Trong đó:

- Chi cân đối ngân sách địa phương:	15.278.388 triệu đồng
(Trong đó: chi hỗ trợ một số nội dung liên quan đến phòng, chống dịch Covid-19 ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do Trung ương quy định là 12.489 triệu đồng; gồm: chi hỗ trợ tiền ăn cho các đối tượng là F0 điều trị tại cơ sở y tế và F1 cách ly tập trung là 12.438 triệu đồng; chi hỗ trợ cho lái xe nhà xe Phương Trang, thành viên đoàn công tác và tình nguyện viên tham gia hỗ trợ công dân trở về từ vùng dịch là 51 triệu đồng).	
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	1.254.015 triệu đồng
- Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	5.770 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	7.981.158 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	341.538 triệu đồng
4. Số kết dư ngân sách địa phương:	147.814 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh:	13.195 triệu đồng (số tuyệt đối 13.194.789.000 đồng)
- Ngân sách cấp huyện:	98.681 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	35.938 triệu đồng
5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022:	
Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022, số tiền 13.194.789.000 đồng được xử lý như sau:	
- Chi trả nợ gốc:	10.301.751.836 đồng;
- Số còn lại sau khi trả nợ gốc:	2.893.037.164 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 1.446.518.582 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2023: 1.446.518.582 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk hạch toán xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2022 theo đúng quy định tại Điều 28 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

1.3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk (Tại Công văn số 219/KTTN-TH ngày 04/12/2023 của Kiểm toán Nhà nước về việc gửi Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSDP năm 2022 của tỉnh Đắk Lắk).

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TW;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Lắk;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số **57** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.994.552.000.000	25.008.682.983.165	7.014.130.983.165	139,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.980.000.000.000	8.536.129.567.835	1.556.129.567.835	122,3
	Thu NSDP hưởng 100%	442.000.000.000	368.136.870.036	(73.863.129.964)	83,3
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.538.000.000.000	8.167.992.697.799	1.629.992.697.799	124,9
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.889.393.000.000	12.134.229.720.279	1.244.836.720.279	111,4
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.314.782.000.000	9.314.782.000.000	-	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.574.611.000.000	2.819.447.720.279	1.244.836.720.279	179,1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		309.884.617.766	309.884.617.766	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	38.359.000.000	3.861.785.690.515	3.823.426.690.515	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		110.681.077.413	110.681.077.413	
VII	Các khoản huy động đóng góp		14.958.799.735	14.958.799.735	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	66.800.000.000	35.243.278.622	(31.556.721.378)	52,8
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	5.770.231.000	(14.229.769.000)	28,9
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.982.552.000.000	24.860.869.376.160	(1.104.340.952.605)	138,2
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	16.387.941.000.000	15.278.387.982.125	(783.745.017.875)	93,2
1	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	3.014.201.729.256	(632.587.270.744)	82,7
2	Chi thường xuyên	12.413.904.000.000	12.258.479.556.295	(155.424.443.705)	98,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	2.766.696.574	2.766.696.574	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	2.940.000.000	1.500.000.000	204,2
5	Dự phòng ngân sách	325.808.000.000			-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.574.611.000.000	1.254.015.065.270	(320.595.934.730)	79,6
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	281.162.379.591	281.162.379.591	
	Vốn đầu tư	-	211.438.525.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Quyết toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	Vốn thường xuyên	-	69.723.854.591		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.574.611.000.000	972.852.685.679	(601.758.314.321)	61,8
	Vốn đầu tư	1.469.162.000.000	853.069.987.402	(616.092.012.598)	58,1
	Vốn thường xuyên	105.449.000.000	119.782.698.277	14.333.698.277	113,6
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	5.770.231.000	(14.229.769.000)	28,9
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.981.158.330.099	7.981.158.330.099	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		341.537.767.666	341.537.767.666	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.000.000.000	147.813.607.005	135.813.607.005	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		10.301.751.836	10.301.751.836	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.301.751.836		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	77.000.000.000	35.243.278.622	(41.756.721.378)	
I	Vay để bù đắp bội chi	66.800.000.000	35.243.278.622	(31.556.721.378)	
II	Vay để trả nợ gốc	10.200.000.000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		132.950.334.630		
	Vay Ngân hàng phát triển				
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		132.950.334.630		

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
 (Kèm theo Nghị quyết số **57** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	
A	B						
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	8.220.000.000.000	7.000.000.000.000	13.717.187.490.032	12.874.453.262.886	166,9	183,9
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.200.000.000.000	6.980.000.000.000	9.148.007.104.728	8.536.129.567.835	111,6	122,3
I	Thu nội địa	7.494.000.000.000	6.980.000.000.000	8.974.001.754.974	8.535.786.047.835	119,7	122,3
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	520.761.000.000	520.761.000.000	575.159.759.564	575.159.759.564	110,4	110,4
	- Thuế giá trị gia tăng	344.840.000.000	344.840.000.000	325.014.648.831	325.014.648.831	94,3	94,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.861.000.000	17.861.000.000	22.122.818.651	22.122.818.651	123,9	123,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	158.060.000.000	158.060.000.000	228.022.292.082	228.022.292.082	144,3	144,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	88.980.000.000	88.980.000.000	85.681.767.681	85.681.767.681	96,3	96,3
	- Thuế giá trị gia tăng	55.482.000.000	55.482.000.000	36.812.193.051	36.812.193.051	66,3	66,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.048.000.000	32.048.000.000	47.512.805.260	47.512.805.260	148,3	148,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	300.000.000	654.283.836	654.283.836	218,1	218,1
	- Thuế tài nguyên	1.150.000.000	1.150.000.000	702.485.534	702.485.534	61,1	61,1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	83.570.000.000	83.570.000.000	53.186.581.449	53.186.581.449	63,6	63,6
	- Thuế giá trị gia tăng	16.010.000.000	16.010.000.000	10.967.925.399	10.967.925.399	68,5	68,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.560.000.000	67.560.000.000	41.399.538.436	41.399.538.436	61,3	61,3
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	144.355.968	144.355.968	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	674.761.646	674.761.646	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.009.830.000.000	2.009.830.000.000	2.390.694.810.569	2.390.693.131.685	119,0	119,0
	- Thuế giá trị gia tăng	1.184.871.000.000	1.184.871.000.000	1.260.868.296.198	1.260.868.296.198	106,4	106,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	187.999.000.000	187.999.000.000	230.213.861.326	230.213.861.326	122,5	122,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.140.000.000	500.140.000.000	730.659.381.155	730.659.356.537	146,1	146,1
	- Thuế tài nguyên	136.820.000.000	136.820.000.000	168.953.271.890	168.951.617.624	123,5	123,5
5	Thuế thu nhập cá nhân	470.000.000.000	470.000.000.000	978.401.574.257	978.401.574.257	208,2	208,2
6	Thuế bảo vệ môi trường	646.000.000.000	299.600.000.000	439.444.969.891	210.955.662.630	68,0	70,4
	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			42.455.870	42.455.870		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	387.530.000.000	387.530.000.000	735.167.750.120	735.167.750.120	189,7	189,7
8	Phí, lệ phí	145.000.000.000	103.000.000.000	166.893.415.442	107.133.739.628	115,1	104,0

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
8.1	Lệ phí môn bài	27.000.000.000	27.000.000.000	29.902.509.321	29.902.509.321	110,8	110,8
	- Trung ương	-	-	487.800.000	487.800.000	-	-
	- Tỉnh	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.001	3.200.000.001	100,0	100,0
	- Huyện	23.800.000.000	23.800.000.000	24.900.436.320	24.900.436.320	104,6	104,6
	- Xã	-	-	1.314.273.000	1.314.273.000		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	118.000.000.000	76.000.000.000	136.990.906.121	77.231.230.307	116,1	101,6
	- Trung ương	42.000.000.000	-	59.764.343.239	4.667.425	142,3	-
	- Tỉnh	46.110.000.000	46.110.000.000	51.791.551.570	51.791.551.570	112,3	112,3
	- Huyện	14.840.000.000	14.840.000.000	10.092.902.437	10.092.902.437	68,0	68,0
	- Xã	15.050.000.000	15.050.000.000	15.342.108.875	15.342.108.875	101,9	101,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300.000.000	300.000.000	932.113.705	932.113.705	310,7	310,7
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000.000.000	13.000.000.000	22.979.866.106	22.979.866.106	176,8	176,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	108.330.000.000	108.330.000.000	152.051.851.113	152.051.851.113	140,4	140,4
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	2.901.891.385.054	2.901.891.385.054	116,1	116,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	72.000.000.000	72.000.000.000	20.957.321.047	20.957.321.047	29,1	29,1
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	137.184.223.920	137.184.223.920	105,5	105,5
	-Thuế giá trị gia tăng	-	-	52.022.283.369	52.022.283.369	-	-
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.785.403.702	4.785.403.702	-	-
	-Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	9.727.346.166	9.727.346.166	-	-
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	70.647.975.333	70.647.975.333	-	-
	-Thu khác	-	-	1.215.350	1.215.350	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50.099.000.000	29.099.000.000	54.318.235.996	29.944.139.114	108,4	102,9
16	Thu khác ngân sách	220.000.000.000	162.000.000.000	226.394.436.212	131.410.982.172	102,9	81,1
	Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT	58.000.000.000	-	56.045.300.523	1.044.606.000	96,6	-
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000.000.000	2.000.000.000	1.994.198.590	1.994.198.590	99,7	99,7
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	46.600.000.000	-	30.667.494.258	60.000.000	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	706.000.000.000	-	164.828.301.511	-	23,3	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	632.390.987	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	17.341.415.641	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	515.210	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	144.495.822.905	-	-	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	1.010.720.240	-	-	-
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	2.972.980	-	-	-
8	Phí, lệ phí hải quan	-	-	-	-	-	-
9	Thu khác	-	-	1.344.463.548	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	9.177.048.243	343.520.000	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	309.884.617.766	309.884.617.766	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	3.861.785.690.515	3.861.785.690.515	-	-
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI	-	-	35.243.278.622	35.243.278.622	-	-
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	341.537.767.666	110.681.077.413	-	-
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	-	-	14.958.799.735	14.958.799.735	-	-
H	GHI THU TIỀN THUẾ ĐẤT, THUẾ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000	5.770.231.000	5.770.231.000	28,9	28,9

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số **57** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.982.552.000.000	24.860.869.376.160	138,2
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	17.962.552.000.000	16.532.403.047.395	92,0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.387.941.000.000	15.278.387.982.125	93,2
I	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	3.014.201.729.256	82,7
1	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	3.014.201.729.256	82,7
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	3.646.789.000.000	3.014.201.729.256	82,7
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	3.646.789.000.000	3.014.201.729.256	82,7
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630.000.000	628.566.762.000	73,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000.000	2.010.491.177.428	80,4
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	250.000.000.000	99.251.856.000	39,7
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	250.000.000.000	218.326.516.000	87,3
	- Bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ	100.000.000.000	100.000.000.000	100,0
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	1.900.000.000.000	1.592.912.805.428	83,8
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	50.000.000.000	33.529.914.000	67,1
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	149.323.873.000	114,9
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	66.800.000.000	42.522.142.600	63,7
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	38.359.000.000	149.767.860.228	
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	12.363.904.000.000	12.258.479.556.295	99,1
	Trong đó:	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.079.073.000.000	5.789.040.249.589	95,2
2	Chi khoa học và công nghệ	33.418.000.000	30.039.505.858	89,9
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	2.766.696.574	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	2.940.000.000	204,2
V	Dự phòng ngân sách	325.808.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.000.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.574.611.000.000	1.254.015.065.270	79,6
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	281.162.379.591	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	232.095.110.096	
	- Vốn đầu tư	-	200.937.199.000	
	- Vốn sự nghiệp	-	31.157.911.096	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	21.168.651.223	
	- Vốn đầu tư	-	8.025.213.000	
	- Vốn sự nghiệp	-	13.143.438.223	
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	-	27.898.618.272	
	- Vốn đầu tư	-	2.476.113.000	
	- Vốn sự nghiệp	-	25.422.505.272	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.574.611.000.000	972.852.685.679	61,8
1	Vốn đầu tư	1.469.162.000.000	853.069.987.402	58,1
a	Vốn nước ngoài	324.435.000.000	245.660.879.402	75,7
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	324.435.000.000	245.463.029.402	75,7
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	197.850.000	
b	Vốn trong nước	1.144.727.000.000	607.409.108.000	53,1
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.144.727.000.000	607.409.108.000	53,1
2	Vốn sự nghiệp	105.449.000.000	119.782.698.277	113,6
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	2.950.000.000	-	-
b	Vốn trong nước	102.499.000.000	119.782.698.277	116,9
	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	231.000.000	137.353.400	59,5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số **57** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.448.421.000.000	19.212.385.645.312	2.763.964.645.312	117
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.925.800.000.000	8.774.594.818.612	1.848.794.818.612	127
	Chi bổ sung cân đối	5.844.779.000.000	5.844.779.000.000	-	100
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1.081.021.000.000	2.929.815.818.612	1.848.794.818.612	271
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.502.621.000.000	6.245.444.851.572	(3.257.176.148.428)	66
I	Chi đầu tư phát triển	4.214.351.000.000	2.404.772.665.002	(1.809.578.334.998)	57
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.214.351.000.000	2.093.772.665.002	(2.120.578.334.998)	50
	Chi quốc phòng		19.488.939.000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.459.480.000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		107.082.785.000		
	Chi Khoa học và công nghệ		44.602.000		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		21.494.096.000		
	Chi Văn hóa thông tin		2.525.330.000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		284.648.000		
	Chi Thể dục thể thao		557.670.000		
	Chi Bảo vệ môi trường		1.739.347.000		
	Chi các hoạt động kinh tế		1.777.544.446.002		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		159.629.317.000		
	Chi Bảo đảm xã hội		922.005.000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	311.000.000.000	311.000.000.000	
II	Chi thường xuyên	5.094.721.000.000	3.834.965.489.996	(1.259.755.510.004)	75
	Chi quốc phòng	134.261.000.000	143.836.534.000	9.575.534.000	107
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	30.351.000.000	33.917.000.000	3.566.000.000	112
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.254.790.000.000	919.349.290.461	(335.440.709.539)	73
	Chi Khoa học và công nghệ	25.418.000.000	27.679.276.708	2.261.276.708	109
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.459.432.000.000	1.430.030.369.468	(29.401.630.532)	98
	Chi Văn hóa thông tin	77.734.000.000	68.206.559.212	(9.527.440.788)	88
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	32.940.000.000	23.371.937.819	(9.568.062.181)	71
	Chi Thể dục thể thao	57.613.000.000	54.845.634.778	(2.767.365.222)	95
	Chi Bảo vệ môi trường	64.241.000.000	59.525.476.532	(4.715.523.468)	93
	Chi các hoạt động kinh tế	627.476.000.000	389.895.548.082	(237.580.451.918)	62
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	602.683.000.000	515.774.471.513	(86.908.528.487)	86
	Chi Bảo đảm xã hội	687.308.000.000	134.133.528.295	(553.174.471.705)	20
	Chi khác	40.474.000.000	34.399.863.128	(6.074.136.872)	85
III	Chi trả nợ lãi	-	2.766.696.574	2.766.696.574	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	2.940.000.000	1.500.000.000	204
V	Dự phòng ngân sách	142.109.000.000	-	(142.109.000.000)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.000.000.000	-	(50.000.000.000)	-
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	-	(20.000.000.000)	-
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.961.489.284.875	3.961.489.284.875	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	230.856.690.253	230.856.690.253	

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.982.552.000.000	9.522.621.000.000	8.459.931.000.000	24.860.869.376.160	10.437.790.826.700	14.423.078.549.460	138,2	109,6	170,5
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	17.962.552.000.000	9.502.621.000.000	8.459.931.000.000	16.532.403.047.395	6.245.444.851.572	10.286.958.195.823	92,0	65,7	121,6
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.387.941.000.000	7.928.010.000.000	8.459.931.000.000	15.278.387.982.125	5.284.883.065.305	9.993.504.916.820	93,2	66,7	118,1
1	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	2.745.189.000.000	901.600.000.000	3.014.201.729.256	1.559.451.092.600	1.454.750.636.656	82,7	56,8	161,4
1	Chi đầu tư phát triển	3.646.789.000.000	2.745.189.000.000	901.600.000.000	3.014.201.729.256	1.559.451.092.600	1.454.750.636.656	82,7	56,8	161,4
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	3.646.789.000.000	2.745.189.000.000	901.600.000.000	3.014.201.729.256	1.559.451.092.600	1.454.750.636.656	82,7	56,8	161,4
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	3.646.789.000.000	2.745.189.000.000	901.600.000.000	3.014.201.729.256	1.559.451.092.600	1.454.750.636.656	82,7	56,8	161,4
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630.000.000	861.630.000.000	-	628.566.762.000	628.472.762.000	94.000.000	73,0	72,9	-
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.500.000.000.000	1.598.400.000.000	901.600.000.000	2.010.491.177.428	768.126.602.000	1.242.364.575.428	80,4	48,1	137,8
	- Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	250.000.000.000	250.000.000.000	-	99.251.856.000	99.251.856.000	-	39,7	39,7	-
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	250.000.000.000	250.000.000.000	-	218.326.516.000	211.000.000.000	7.326.516.000	87,3	84,4	-
	- Bổ sung Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100,0	100,0	-
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	1.900.000.000.000	998.400.000.000	901.600.000.000	1.592.912.805.428	357.874.746.000	1.235.038.059.428	83,8	35,8	137,0
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	50.000.000.000	50.000.000.000	-	33.529.914.000	33.529.914.000	-	67,1	67,1	-
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	-	149.323.873.000	84.421.284.000	64.902.589.000	114,9	64,9	-
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	66.800.000.000	66.800.000.000	-	42.522.142.600	42.522.142.600	-	63,7	63,7	-
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	38.359.000.000	38.359.000.000	-	149.767.860.228	2.378.388.000	147.389.472.228	-	-	-
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	12.363.904.000.000	4.989.272.000.000	7.374.632.000.000	12.258.479.556.295	3.719.725.276.131	8.538.754.280.164	99,1	74,6	115,8
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.079.073.000.000	1.423.149.000.000	4.655.924.000.000	5.789.040.249.589	909.193.149.816	4.879.847.099.773	95,2	63,9	104,8
2	Chi khoa học và công nghệ	33.418.000.000	25.418.000.000	8.000.000.000	30.039.505.858	27.679.276.708	2.360.229.150	89,9	108,9	29,5
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	2.766.696.574	2.766.696.574	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	-	2.940.000.000	2.940.000.000	-	204,2	204,2	-
V	Dự phòng ngân sách	325.808.000.000	142.109.000.000	183.699.000.000	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.574.611.000.000	1.574.611.000.000	-	1.254.015.065.270	960.561.786.267	293.453.279.003	79,6	61,0	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	281.162.379.591	16.687.515.588	264.474.864.003	-	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-	-	232.095.110.096	10.285.254.922	221.809.855.174	-	-	-
	- Vốn đầu tư	-	-	-	200.937.199.000	-	200.937.199.000	-	-	-
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-	31.157.911.096	10.285.254.922	20.872.656.174	-	-	-
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	21.168.651.223	3.889.572.736	17.279.078.487	-	-	-
	- Vốn đầu tư	-	-	-	8.025.213.000	-	8.025.213.000	-	-	-
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-	13.143.438.223	3.889.572.736	9.253.865.487	-	-	-
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	-	-	-	27.898.618.272	2.512.687.930	25.385.930.342	-	-	-
	- Vốn đầu tư	-	-	-	2.476.113.000	-	2.476.113.000	-	-	-
	- Vốn sự nghiệp	-	-	-	25.422.505.272	2.512.687.930	22.909.817.342	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.574.611.000.000	1.574.611.000.000	-	972.852.685.679	943.874.270.679	28.978.415.000	61,8	59,9	-
1	Vốn đầu tư	1.469.162.000.000	1.469.162.000.000	-	853.069.987.402	845.321.572.402	7.748.415.000	58,1	57,5	-

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
a	Vốn nước ngoài	324.435.000.000	324.435.000.000	-	245.660.879.402	245.660.879.402	-	75,7	75,7	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	324.435.000.000	324.435.000.000		245.463.029.402	245.463.029.402		75,7	75,7	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước				197.850.000	197.850.000				
b	Vốn trong nước	1.144.727.000.000	1.144.727.000.000	-	607.409.108.000	599.660.693.000	7.748.415.000	53,1	52,4	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.144.727.000.000	1.144.727.000.000		607.409.108.000	599.660.693.000	7.748.415.000	53,1	52,4	
2	Vốn sự nghiệp	105.449.000.000	105.449.000.000	-	119.782.698.277	98.552.698.277	21.230.000.000	113,6	93,5	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	2.950.000.000	2.950.000.000		-	-	-	-	-	
b	Vốn trong nước	102.499.000.000	102.499.000.000	-	119.782.698.277	98.552.698.277	21.230.000.000	116,9	96,1	
	Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trường Phụ nữ	231.000.000	231.000.000		137.353.400	137.353.400	-	59,5	59,5	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.500.000.000	36.500.000.000		38.414.802.000	31.965.000.000	6.449.802.000	105,2	87,6	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	64.268.000.000	64.268.000.000		64.284.155.000	49.503.957.000	14.780.198.000	100,0	77,0	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.500.000.000	1.500.000.000		160.821.448	160.821.448	-	10,7	10,7	
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	-		4.996.960.000	4.996.960.000	-			
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-		2.955.893.000	2.955.893.000	-			
	Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	-	-		8.832.713.429	8.832.713.429	-			
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000		5.770.231.000	-	5.770.231.000	29	-	
	Ghi chi tiền thuế đất	-	-		1.185.565.000	-	1.185.565.000			
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-		4.584.666.000	-	4.584.666.000			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-		7.981.158.330.099	3.961.489.284.875	4.019.669.045.224			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-		341.537.767.666	230.856.690.253	110.681.077.413			

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CỤ QUÂN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính: đồng																			
		Dự toán														Quyết toán					
		Chi chương trình MTQG				Khác	Chi chương trình MTQG				Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Số sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
TỔNG CỘNG																					
1	CÁC CỤ QUÂN, TỔ CHỨC	16.992.324.861.728	5.729.463.689.878	6.281.984.172.328	198.529.898.898	63.598.898.898	1.628.000.000	7.119.169.898.898	16.789.898.898.898	2.084.772.085.092	2.818.177.974.888	16.087.515.588	-	16.087.515.588	9.811.158.289.439	3.961.689.284.878	81	48	89	18	117
1	KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	287.621.884.000	65.777.884.000	218.844.118.000	-	1.478.000.000	-	287.621.884.000	287.621.884.000	20.248.413.000	31.684.188.000	138.000.000	-	138.000.000	-	30.918.688.000	83	38	79	7	-
2	Hội chữ thập đỏ địa phương	78.199.081.000	43.568.983.000	30.501.000.000	130.000.000	-	130.000.000	-	78.199.081.000	3.472.339.000	20.088.788.000	130.000.000	-	130.000.000	-	41.230.818.000	46	12	93	100	-
3	Hội chữ thập đỏ quốc gia	128.484.034.000	18.254.029.000	109.230.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	128.484.034.000	13.018.280.000	109.230.000.000	-	-	-	-	3.714.322.000	25	71	100	-	-
4	Cộng đồng	70.098.000.000	3.724.000.000	67.374.000.000	680.000.000	-	680.000.000	-	70.098.000.000	70.117.480.000	-	-	-	-	-	3.724.000.000	93	43	100	-	-
5	Tư pháp dân sự	8.888.000.000	-	8.888.000.000	-	-	-	-	8.888.000.000	8.888.000.000	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
6	KHỐI AN NINH	188.982.588.000	1.448.000.000	187.540.588.000	158.000.000	-	158.000.000	-	188.982.588.000	184.747.628.000	158.000.000	-	-	-	-	158.000.000	86	100	96	100	-
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đắk Lắk	4.348.000.000	-	4.348.000.000	-	-	-	-	4.348.000.000	4.348.000.000	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
8	Văn phòng Tỉnh ủy	144.643.388.000	144.000.000	144.503.388.000	130.000.000	-	130.000.000	-	144.643.388.000	144.643.388.000	-	-	-	-	-	144.000.000	99	100	97	100	-
9	KHỐI SỞ BAN NGÂN SÁCH	4.448.764.893.122	1.281.188.887.878	3.167.575.005.244	98.447.000.000	63.598.898.898	-	4.448.764.893.122	4.448.764.893.122	498.852.104.092	2.618.692.698	13.818.692.698	-	13.818.692.698	788.256.154.297	79	39	85	14	-	
10	Ban chấp hành Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đắk Lắk	3.011.000.000	-	3.011.000.000	-	-	-	-	3.011.000.000	3.011.000.000	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
11	Ban chấp hành Hội Chữ thập đỏ huyện Lắk	11.889.033.033	-	11.889.033.033	4.791.000.000	-	-	-	11.889.033.033	11.889.033.033	-	-	-	-	-	4.791.000.000	40	63	71	-	-
12	Ban chấp hành Hội Chữ thập đỏ huyện Lắk	6.730.943.312	-	6.730.943.312	-	-	-	-	6.730.943.312	6.730.943.312	-	-	-	-	-	-	100	-	-	-	-
13	Đại diện thanh tra và kiểm tra	61.586.007.819	-	61.586.007.819	100.000.000	-	-	-	61.586.007.819	61.586.007.819	-	-	-	-	-	100.000.000	16	38	100	-	-
14	Sở Công thương	399.780.000	10.241.004.618	389.538.995.381	-	-	-	-	399.780.000	17.108.678.214	-	-	-	-	-	389.538.995.381	99	100	99	100	-
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	42.315.062.000	858.972.788.898	42.464.034.788.898	36.500.000.000	31.790.000.000	-	-	42.315.062.000	23.563.898.000	42.315.062.000	-	-	-	-	858.972.788.898	99	100	99	100	-
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	101.228.000.000	-	101.228.000.000	-	-	-	-	101.228.000.000	99.738.893.072	-	-	-	-	-	101.228.000.000	99	-	-	-	-
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	244.478.611.093	232.421.637.000	12.056.974.093	280.000.000	-	-	-	244.478.611.093	133.820.638.700	130.919.175.745	201.728.000	-	201.728.000	-	98.467.738.782	39	38	93	77	-
18	Sở Khoa học và Công nghệ	43.158.822.000	-	43.158.822.000	-	-	-	-	43.158.822.000	33.241.307.734	-	-	-	-	-	11.917.514.266	72	-	-	-	-
19	Sở Lao động, Thương mại và Xã hội	170.124.224.777	6.534.966.000	163.589.268.777	7.726.000.000	-	-	-	170.124.224.777	135.471.445.000	135.471.445.000	-	-	-	-	2.654.888.236	15	30	84	37	-
20	Sở Ngoại vụ	9.632.000.000	-	9.632.000.000	-	-	-	-	9.632.000.000	3.786.863.418	-	-	-	-	-	7.845.136.582	39	-	-	-	-
21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33.145.887.000	9.237.187.000	23.908.700.000	1.780.000.000	-	-	-	33.145.887.000	30.611.038.814	30.611.038.814	-	-	-	-	3.534.848.186	18	8	71	-	-
22	Sở Tài chính	418.233.719.378	748.184.232.972	418.233.719.378	2.623.000.000	-	-	-	418.233.719.378	201.341.897.892	201.341.897.892	-	-	-	-	1.881.881.881	49	49	-	-	-
23	Sở Tư pháp	16.702.282.818	-	16.702.282.818	-	-	-	-	16.702.282.818	14.883.780.033	-	-	-	-	-	1.818.502.785	89	-	-	-	-
24	Sở Văn phòng và Hành chính	398.441.818.617	563.788.229.000	398.441.818.617	3.106.000.000	-	-	-	398.441.818.617	14.883.780.033	14.883.780.033	-	-	-	-	244.881.034.189	24	22	37	-	-
25	Sở Văn phòng và Hành chính	33.184.638.186	1.666.000.000	31.518.638.186	3.106.000.000	-	-	-	33.184.638.186	99.738.893.072	-	-	-	-	-	3.184.638.186	31	31	96	-	-
26	Sở Văn phòng và Hành chính	13.152.000.000	-	13.152.000.000	-	-	-	-	13.152.000.000	13.152.000.000	-	-	-	-	-	13.152.000.000	100	-	-	-	-
27	Sở Văn phòng và Hành chính	168.634.792.126	3.326.520.000	165.308.272.126	4.878.000.000	-	-	-	168.634.792.126	138.434.747.898	138.434.747.898	-	-	-	-	17.242.041.224	83	35	86	96	-
28	Sở Văn phòng và Hành chính	17.121.427.000	1.946.000.000	15.175.427.000	-	-	-	-	17.121.427.000	13.187.973.796	13.187.973.796	-	-	-	-	3.933.453.204	75	100	88	-	-
29	Sở Văn phòng và Hành chính	1.058.389.364.467	7.311.000.000	1.051.078.364.467	38.193.000.000	37.800.000.000	-	-	1.058.389.364.467	81.881.363.872	2.276.061.000	-	-	-	-	88.458.548.872	80	80	0	-	-
30	Thanh tra tỉnh	13.472.377.000	-	13.472.377.000	-	-	-	-	13.472.377.000	12.991.928.000	-	-	-	-	-	480.449.000	100	-	-	-	-
31	Thanh tra tỉnh	18.688.389.799	-	18.688.389.799	-	-	-	-	18.688.389.799	14.707.379.698	-	-	-	-	-	3.981.009.101	79	-	-	-	-
32	Trung tâm Dịch vụ Công dân	39.240.886.000	-	39.240.886.000	3.080.000.000	-	-	-	39.240.886.000	29.843.678.000	-	-	-	-	-	9.397.208.000	72	82	29	-	-
33	Trung tâm Dịch vụ Công dân	24.811.212.286	-	24.811.212.286	3.980.000.000	-	-	-	24.811.212.286	17.888.214.286	-	-	-	-	-	1.922.998.000	79	-	-	-	-
34	Trung tâm Dịch vụ Công dân	20.565.200.000	-	20.565.200.000	-	-	-	-	20.565.200.000	20.189.637.783	-	-	-	-	-	375.562.217	98	-	-	-	-
35	Trung tâm Dịch vụ Công dân	11.138.000.000	-	11.138.000.000	900.000.000	-	-	-	11.138.000.000	9.986.860.033	-	-	-	-	-	1.151.139.967	83	-	-	-	-
36	Trung tâm Dịch vụ Công dân	12.808.563.000	-	12.808.563.000	-	-	-	-	12.808.563.000	12.808.563.000	-	-	-	-	-	12.808.563.000	100	-	-	-	-
37	Ủy ban Nhân dân tỉnh	3.858.881.461	-	3.858.881.461	250.000.000	-	-	-	3.858.881.461	3.130.526.823	-	-	-	-	-	728.354.638	87	-	-	-	-
38	Văn phòng ĐOANH và HĐND tỉnh	16.208.000.000	-	16.208.000.000	-	-	-	-	16.208.000.000	13.034.371.187	-	-	-	-	-	3.173.628.813	82	-	-	-	-
39	Văn phòng ĐOANH và HĐND tỉnh	40.043.300.000	-	40.043.300.000	110.000.000	-	-	-	40.043.300.000	31.446.054.033	-	-	-	-	-	8.597.245.967	74	-	-	-	-
40	CÁC ĐOANH, TỔ	54.252.188.461	52.243.188.461	2.009.000.000	-	-	-	-	54.252.188.461	47.138.932.962	46.588.432.962	-	-	-	-	7.669.255.500	89	89	14	-	-
1	Đơn vị hành chính	281.000.000	-	281.000.000	-	-	-	-	281.000.000	230.132.500	-	-	-	-	-	50.867.500	82	-	-	-	-
2	Hội Chữ thập đỏ huyện Lắk	311.078.000	-	311.078.000	-	-	-	-	311.078.000	478.164.919	-	-	-	-	-	267.113.081	84	-	-	-	-
3	Hội Chữ thập đỏ huyện Lắk	263.000.000	-	263.000.000	-	-	-	-	263.000.000	263.000.000	-	-	-	-	-	263.000.000					

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
	Đoàn Liên lạc quốc gia chính đảng Địch Lào - Địch Miên	49.000.000	-	49.000.000	-	-	-	49.000.000	-	49.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Đoàn liên lạc truyền thông lực lượng dân quân công an	76.000.000	-	76.000.000	-	-	-	76.000.000	-	76.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Đoàn quân sự đầu tư và xây dựng chiến đấu	13.100.000	-	13.100.000	-	-	-	13.100.000	-	13.100.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Đoàn quân sự đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đoàn quân sự đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	1.003.107.000	-	1.023.107.000	-	-	-	448.107.000	-	655.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	BHVN - Các đơn vị (Chống và CP Địch (Crews Farm))	1.334.334.000	-	1.334.334.000	-	-	-	1.334.334.000	-	1.334.334.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	BHVN - Các đơn vị (Chống và CP Địch (Crews Farm))	1.003.218.000	-	1.003.218.000	-	-	-	1.003.218.000	-	1.003.218.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Chi cục Quản lý Đường bộ (DGL)	4.100.000	-	4.100.000	-	-	-	4.100.000	-	4.100.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Chi cục Quản lý Đường bộ (DGL)	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người Công nhân	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	900.000	-	900.000	-	-	-	900.000	-	900.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-		
	Công đoàn người dân địa phương Địch Lào	400.000	-	400.000	-	-	-	400.000	-	400.000											

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
 (Kèm theo Nghị quyết số **57** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN												Đơn vị tính: Triệu đồng		
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	So sánh (%)		
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	9.540.952	901.600	8.455.653	183.699	14.423.079	1.463.685	-	-	8.564.569	-	-	264.475	211.439	53.036	4.019.669	110.681	151	162	101
1	Tp. Buôn Ma Thuột	1.714.265	640.000	1.050.131	24.134	2.908.317	549.930			1.025.458			8.566	7.923	644	1.323.621	742	170	86	98
2	Huyện Ea H'Leo	588.828	16.000	560.193	12.635	871.824	35.725			554.801			38.025	35.585	2.440	226.423	16.849	148	223	99
3	Huyện Ea Súp	523.354	4.000	508.628	10.726	939.500	57.140			556.744			18.369	6.237	12.132	295.440	11.808	180	1.428	109
4	Huyện Krông Năng	610.473	9.600	588.462	12.411	930.378	120.367			570.795			14.784	10.620	4.164	210.458	13.973	152	1.254	97
5	Thị Xã Buôn Hồ	479.837	28.800	441.185	9.852	562.496	48.668			449.778			21.311	19.802	1.509	39.428	3.311	117	169	102
6	Huyện Buôn Đôn	436.079	9.600	417.829	8.650	636.251	50.392			433.880			10.132	7.410	2.722	136.914	4.933	146	525	104
7	Huyện Cư M'gar	724.287	16.000	692.674	15.613	1.131.096	119.028			690.080			29.465	24.815	4.650	292.417	107	156	744	100
8	Huyện Ea Kar	693.730	49.600	630.290	13.840	911.569	32.965			686.413			32.394	27.929	4.465	156.699	3.098	131	66	109
9	Huyện M'Drắk	491.479	12.000	470.001	9.478	806.571	54.598			468.216			9.466	5.716	3.750	273.824	468	164	455	100
10	Huyện Krông Pắc	933.695	40.000	874.370	19.325	1.240.816	119.067			866.688			5.963	3.500	2.463	240.683	8.415	133	298	99
11	Huyện Krông Ana	464.810	16.800	438.726	9.284	684.868	64.857			429.455			15.648	13.690	1.958	162.330	12.577	147	386	98
12	Huyện Krông Bông	588.224	7.200	569.377	11.647	829.690	51.603			575.599			11.539	8.658	2.881	176.784	14.165	141	717	101
13	Huyện Lắk	450.041	4.000	436.888	9.153	690.643	50.480			455.306			6.314	2.800	3.514	170.343	8.200	153	1.262	104
14	Huyện Cư Kuin	500.364	32.000	458.204	10.160	737.871	62.813			476.486			27.723	25.374	2.349	167.233	3.616	147	196	104
15	Huyện Krông Búk	341.486	16.000	318.695	6.791	541.188	46.053			324.871			14.775	11.380	3.395	147.071	8.419	158	288	102

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
*(Kèm theo Nghị quyết số **57** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Đơn vị tính: Triệu đồng																						
STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước									Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	TỔNG SỐ	6.925.800	5.844.779	1.081.021	-	1.081.021			-	8.774.595	5.844.779	2.929.816	-	2.929.816			-	127	100	271		271		
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	141.563	57.802	83.761		83.761				206.822	57.802	149.020		149.020				146	100	178		178		
2	Huyện Ea H'Leo	513.948	459.665	54.283		54.283				629.193	459.665	169.528		169.528				122	100	312		312		
3	Huyện Ea Súp	489.724	410.648	79.076		79.076				748.951	410.648	338.303		338.303				153	100	428		428		
4	Huyện Krông Năng	553.759	462.232	91.527		91.527				670.457	462.232	208.225		208.225				121	100	228		228		
5	Thị Xã Buôn Hồ	395.123	348.534	46.589		46.589				467.090	348.534	118.556		118.556				118	100	254		254		
6	Huyện Buôn Đôn	392.808	321.474	71.334		71.334				497.874	321.474	176.400		176.400				127	100	247		247		
7	Huyện Cư M'gar	600.182	532.509	67.673		67.673				703.484	532.509	170.975		170.975				117	100	253		253		
8	Huyện Ea Kar	541.835	465.651	76.184		76.184				710.950	465.651	245.299		245.299				131	100	322		322		
9	Huyện M'Drăk	410.022	331.244	78.778		78.778				585.313	331.244	254.069		254.069				143	100	323		323		
10	Huyện Krông Păk	802.817	705.547	97.270		97.270				905.095	705.547	199.548		199.548				113	100	205		205		
11	Huyện Krông Ana	405.723	338.856	66.867		66.867				476.558	338.856	137.702		137.702				117	100	206		206		
12	Huyện Krông Bông	538.725	435.732	102.993		102.993				693.271	435.732	257.539		257.539				129	100	250		250		
13	Huyện Lắk	428.786	358.501	70.285		70.285				589.923	358.501	231.422		231.422				138	100	329		329		
14	Huyện Cư Kuin	421.549	373.694	47.855		47.855				509.804	373.694	136.110		136.110				121	100	284		284		
15	Huyện Krông Búk	289.236	242.690	46.546		46.546				379.810	242.690	137.120		137.120				131	100	295		295		

Phụ lục X

**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN CHI HỖ TRỢ MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 NĂM 2022
NGOÀI CÁC CHẾ ĐỘ, TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC CHI DO TRUNG ƯƠNG QUY ĐỊNH TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số **57** /NQ-HĐND ngày **07** tháng **12** năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	12.488.795.000	
A	Chi hỗ trợ tiền ăn cho các đối tượng là F0 điều trị tại cơ sở y tế và F1 cách ly tập trung	12.437.795.000	Mức chi hỗ trợ: 80.000 đồng/người/ngày
I	Cấp tỉnh	10.988.726.000	
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.593.216.000	
2	Sở Y tế	5.395.510.000	
II	Cấp huyện	1.449.069.000	
1	Huyện Cư M'Gar	273.020.000	
2	Thị xã Buôn Hồ	68.329.000	
3	Huyện Krông Ana	85.330.000	
4	Huyện Ea Súp	41.110.000	
5	Huyện Krông Bông	981.280.000	
B	Chi hỗ trợ cho lái xe nhà xe Phương Trang, thành viên đoàn công tác và tình nguyện viên tham gia hỗ trợ công dân trở về từ vùng dịch	51.000.000	Mức chi hỗ trợ: lái xe 300.000 đồng/người/đợt; thành viên đoàn công tác: 200.000 đồng/người/ngày; tình nguyện viên 130.000 đồng/người/ngày
1	Sở Giao thông Vận tải	21.600.000	
2	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	6.000.000	
3	Tỉnh đoàn Thanh niên	23.400.000	